

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua dự toán thu-chi ngân sách năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 15/12/2017 về việc phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách năm 2018, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu-chi ngân sách năm 2018 như nội dung Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh, gồm:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2018: 318.377 triệu đồng. Trong đó huyện hưởng là: 316.527 triệu đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn: 47.910 triệu đồng. Trong đó tăng thu so với kế hoạch tỉnh là 20.250 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 270.467 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách năm 2017: 316.527 triệu đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 38.940 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 266.065 triệu đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 5.728 triệu đồng.

+ Chi quản lý ngân sách: 650 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn tăng thu: 2.300 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa: 2.844 triệu đồng.

(Có Tờ trình kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, ba Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở: Tài chính, Tư pháp tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND - UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tư Sơn

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt dự toán thu-chi ngân sách năm 2018

Kính gửi: HĐND huyện kỳ họp thứ năm, HĐND huyện khóa IX.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT –BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 880 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh xây dựng dự toán thu-chi ngân sách năm 2018, tổng hợp trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ năm, như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2018: 318.377 triệu đồng. Trong đó:

1. Trung ương và tỉnh hưởng: 1.850 triệu đồng

2. Huyện hưởng: 316.527 triệu đồng

- Thu ngân sách trên địa bàn: 46.060 triệu đồng. Trong đó: tăng thu so với kế hoạch tỉnh: 20.250 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 270.467 triệu đồng.

(Số liệu chi chiết có bảng tổng hợp kèm theo)

II. Tổng chi ngân sách huyện năm 2018: 316.527 triệu đồng.

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 38.940 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp: 11.800 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu cấp quyền SD đất: 27.000 triệu đồng. Trong đó tăng thu so với kế hoạch tỉnh: 17.200 triệu đồng.

- Chi 30% từ nguồn thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh theo quy định: 105 triệu đồng.

- Chi 10% tiền cho thuê đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 35 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 266.065 triệu đồng.

- | | |
|---|-------------------|
| 3. Chi từ nguồn tăng thu: | 2.300 triệu đồng. |
| 4. Chi dự phòng ngân sách: | 5.728 triệu đồng. |
| 5. Chi quản lý qua ngân sách: | 650 triệu đồng. |
| 6. Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa: | 2.844 triệu đồng. |

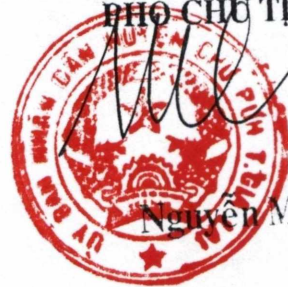
(Số liệu chi tiết có bảng tổng hợp kèm theo).

Vậy Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 5, HĐND khóa IX xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT HĐND, UBND huyện;
- Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính – KH;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, các CV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tứ

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018
HUYỆN CHƯ PỪH**

ĐVT: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán năm 2017 tính giao	Dự toán tính giao năm 2018	Tăng thu	KH HĐND huyện giao	DT huyện giao 2018 so với tính giao năm 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	270.511	298.067	20.250	318.377	106,81%
	<i>Trong đó NS huyện được hưởng theo phân cấp</i>	<i>268.891</i>	<i>296.217</i>	<i>20.250</i>	<i>316.527</i>	<i>106,86</i>
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	30.000	27.600	20.250	47.910	173,59
	<i>Thu NS TW hưởng</i>	<i>1.450</i>	<i>1.800</i>		<i>1.800</i>	<i>100,00</i>
	<i>Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp</i>	<i>170</i>	<i>50</i>		<i>50</i>	<i>100,00</i>
	<i>Thu NS huyện hưởng theo phân cấp</i>	<i>28.380</i>	<i>25.750</i>	<i>20.250</i>	<i>46.060</i>	<i>178,87</i>
A	THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)	28.950	27.600	19.600	47.260	171,23
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	28.950	27.600	19.600	47.260	171,23
1	Thu từ DNNN Trung ương					
	- Thuế giá trị gia tăng					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thuế tài nguyên					
2	Thu từ DNNN Địa phương					
	- Thuế giá trị gia tăng					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thuế tài nguyên					
3	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài					
	- Thuế giá trị gia tăng					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
4	Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	5.500	5.500	1.050	6.550	119,09
	- Thuế giá trị gia tăng	4.930	4.800	800	5.600	116,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	350	250	600	171,43
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	30	40		40	100,00
	- Thuế tài nguyên	220	310		310	100,00
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
6	Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN					
7	Tiền sử dụng đất và đầu giá QSDĐ	10.000	9.800	17.200	27.000	275,51
	- Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế					
	- Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	10.000	9.800	17.200	27.000	275,51
8	Lệ phí trước bạ	3.050	2.900	300	3.200	110,34
9	Thu phí và lệ phí	950	1.400	250	1.650	117,86
	- Phí và lệ phí Trung ương	300	500		500	100,00
	- Phí và lệ phí tỉnh					
	- Phí và lệ phí huyện, xã	650	900	250	1.150	127,78
10	Thuế BVMT/Phí xăng dầu					
	- Thuế BVMT đối với xăng, dầu nhập khẩu					
	- Thuế BVMT đối với xăng, dầu nhập sản xuất trong nước					
11	Thuế thu nhập cá nhân	6.200	4.800	700	5.500	114,58
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600	400		400	100,00
	- Thuê đất từ DNNN	170	50		50	100,00
	- Thuê đất từ DN NQD	430	350		350	100,00
13	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản					
	- Giấy phép do Trung ương cấp					
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp					
14	Thu từ xổ số kiến thiết					
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại					
16	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200	200		200	100,00
17	Thu khác và phạt các loại	2.450	2.600	100	2.760	106,15
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	1.150	1.200	100	1.300	108,33
	+ Công an tỉnh thu					
	+ Thanh tra giao thông tỉnh thu					
	+ Công an huyện, thị xã, thành phố thu	950	1.100		1.100	100,00

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán năm 2017 tính giao	Dự toán tính giao năm 2018	Tăng thu	KH HĐND huyện giao	DT huyện giao 2018 so với tính giao năm 2018
	+ Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	200	100	100	200	200,00
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.300	1.400		1.400	100,00
	- Thu hồi qua công tác thanh tra				60	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế Giá trị gia tăng					
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.050		650	650	
	- Thu học phí	850				
	- Tiền bán lâm sản và phương tiện tịch thu	200		650	650	
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	240.511	270.467		270.467	100,00
a	- Bổ sung cân đối	222.623	222.623		222.623	100,00
b	- Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương		10.308		10.308	100,00
c	- Bổ sung có mục tiêu	17.888	37.536		37.536	100,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tỉnh năm 2018 so với KH tỉnh năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
	TỔNG CHI	268.891	288.106	296.217	316.527	110,16%	109,86%	
A	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	21.972	38.972	21.740	38.940	98,94%	99,92%	
I	Nguồn vốn Tỉnh phân cấp	11.800	11.800	11.800	11.800	100,00%	100,00%	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư				350			
2	Trả nợ năm 2017				7.556			
2.1	Sửa chữa trụ sở HU, HĐND-UBND huyện				5.575			
2.2	Nhà Đa năng trường THCS Nguyễn Trãi				166			
2.3	Trụ sở Phòng Giáo dục-ĐT				843			
2.4	Nhà họp trực tuyến; hạng mục ốp tường gỗ				972			
3	Đầu tư xây dựng mới				3.150			
3.1	Xây dựng nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện Trường Ngô Quyền (tách từ Trường Nguyễn Văn Trỗi)				2.900			
3.2	Sửa chữa Hội trường và xây dựng nhà vệ sinh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị				250			
4	Dự phòng				744			
II	Nguồn tiền sử dụng đất	10.000	27.000	9.800	27.000	98,00%	100,00%	
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và trích nộp quỹ phát triển đất theo quy định (TẠM TÍNH)				7.620			
2	10% số thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên				2.500			Trong đó: có chi công tác thu thập số liệu, xử lý dữ liệu đất đai: 70 triệu; Chi xây dựng thống kê đất đai: 50 triệu, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận QSD đất: 100 triệu; chi lập kế hoạch sử dụng đất: 150 triệu; chi lập kế hoạch sử dụng đất 150 triệu; xây dựng và điều chỉnh giá đất 50 triệu
3	Chi cho khoa học công nghệ				400			Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện
4	Vốn chuẩn bị đầu tư				337			
5	Trả nợ công trình				12.593			
5.1	Đường D9.1 và D9.3				583			
5.2	Via hè đường D6, thị trấn Nhơn Hòa				675			
5.3	Mở rộng đường Cao Bá Quát, TT Nhơn Hòa				1.766			
5.4	Đường 17/3 nối dài đến trước cổng điện lực				2.065			
5.5	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Plei Ngãng đi Plei Lốp, xã Chư Don				1.455			

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tính năm 2018 so với KH tính năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
5.6	Trường MG Bằng Lăng				470			
5.7	Xây dựng nhà tiếp dân và một cửa				1.692			
5.8	Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông				3.307			
5.9	Trường MG Vành Khuyên				580			
6	Xây dựng mới				3.350			
6.2	Thao trường trường bắn				850			
6.3	Nhà bia tưởng niệm xã Ia Hla				500			
6.4	Trích cho các xã đầu tư xây dựng nông thôn mới				2.000			
7	Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới 02 xã (Ia Hnú, Ia Le)				200			
III	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	129	129	105	105	81,40%	81,40%	
IV	10% thuế đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	43	43	35	35	81,40%	81,40%	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	237.976	238.176	265.905	266.065	111,74%	111,71%	
I	Sự nghiệp kinh tế	4.100	12.014	4.100	9.933	100,00%	82,68%	
1	Sự nghiệp nông nghiệp		752		786		104,52%	Thực hiện đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng: 225,63 triệu; Tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ và hỗ trợ giống cây xanh cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, trường học trồng cây phân tán 170 triệu; Xây dựng 03 vườn cây keo lai đầu dòng 124,37 triệu; Hỗ trợ xăng xe cho 09 cán bộ ngành nông nghiệp huyện được trung tập giúp xã chỉ đạo sản xuất vụ đông xuân năm 2017-2018: 36 triệu; Đánh giá phân loại cơ sở, sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Quy định tại Thông tư 45 và tập huấn xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư 51 của Bộ Nông nghiệp: 40 triệu; Tập huấn nâng cao năng lực quản trị, quản lý và khai thác thị trường, xây dựng thương hiệu cho Ban quản trị các hợp tác xã và các trang trại trên địa bàn: 70 triệu; công tác thông tin tuyên truyền trên báo, đài: 50 triệu; xây dựng mô hình chăn nuôi Hưu Sao lấy nhung: 50 triệu; Hỗ trợ trồng khảo nghiệm cây giống hồ tiêu nuôi cấy mô: 20 triệu
2	Chương trình tái canh cây cà phê		300		300		100,00%	
3	Sự nghiệp định canh định cư		150,3		158,7		105,59%	
4	Sự nghiệp lưu trữ (03 biên chế)		222,3		245,3		110,35%	Chi con người 225,3 triệu; Trang bị kho lưu trữ (bì hồ sơ, hộp đựng tài liệu, thuốc chống mối mọt): 20 triệu
5	Sự nghiệp khuyến nông		855		782,30		91,50%	Chi cho con người 382,3; Sự nghiệp khuyến nông 400 triệu. Dự toán năm 2018 giảm so với năm 2017 do dự án trồng rau sạch tại xã Chư Don không hiệu quả nên giảm sự nghiệp khuyến nông 100 triệu.
6	Sự nghiệp giao thông		80		80		100,00%	
-	BCĐ an toàn giao thông		80		80		100,00%	

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tính năm 2018 so với KH tính năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
7	Sự nghiệp Môi trường	3.750	9.044	3.750	7231,00		79,95%	Chi Công tác bảo vệ môi trường: 30 triệu; Hoạt động của BQL Công trình đô thị, các đội: Công trình đô thị, cây xanh, quản lý Hội trường 10/12, quy tắc đô thị, giao thông công chính (65 người, chi thường xuyên tính theo định mức 17 triệu/người/năm): 4.138,27 triệu; điện chiếu sáng công cộng và sửa chữa thường xuyên điện chiếu sáng khu trung tâm và điện đường từ xã Ia Rong đến xã Ia Le 1154 triệu; di dời và lắp đặt, thay thế thiết bị hệ thống điện cũ 3km QL 14 vào lắp các đường Trung tâm thị trấn Nhơn Hòa 170 triệu; trồng cây xanh 100 triệu, phục vụ Hội trường 10/12: 60 triệu; sửa chữa thường xuyên đường giao thông, thay ống cống, nắm cống 190 triệu; tưới cây xanh, phân bón, thuốc BVTV, sửa chữa ống nước, vòi nước 280 triệu; xăng dầu, nhất phục vụ chở rác, máy cắt cỏ 600 triệu; sửa chữa, thay thế thùng rác, xe cải tiến 250 triệu, đào ủi và san lấp rác 300 triệu; thuốc diệt ruồi, thuốc xử lý rác 132 triệu; thay lốp xe rác 50 triệu; Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe, bảo hiểm xe rác 70 triệu; Mua sắm công cụ, dụng cụ 110 triệu; bảo dưỡng, sửa chữa 02 xe rác: 220 triệu. Trừ thu tiền vệ sinh môi trường 623,27 triệu
8	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	350	350	350	350		100,00%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
II	Kiến thiết thị chính				3.610			
I	Điện chiếu sáng dọc QL 14				3.610			
III	Sự nghiệp văn xã	129.868	141.558	158.994	164.869	122,43%	116,47%	
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	123.278	129.193	150.412	150.662	122,01%	116,62%	
-	Chi cấp I, cấp II, mẫu giáo		104.909		111.818		106,59%	
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh (người địa phương), cấp 3 có học lực yếu		80		80		100,00%	
-	Chi trung tâm bồi dưỡng chính trị		1.820		1452,66		79,81%	Chi con người 506,66 triệu; Kinh phí mở lớp 864 triệu; các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ (công tác tôn giáo, người có uy tín, bồi dưỡng phương pháp CTXH, hòa giải viên, công tác truyền thanh cơ sở) 82 triệu. Dự toán năm 2018 giảm so với năm 2017 là do năm 2018 không mở lớp Trung cấp LLCT
-	Chi hội cựu giáo chức		50		50		100,00%	Khi giao nhiệm vụ sẽ bổ sung
-	Chi hội khuyến học		50		50		100,00%	Khi giao nhiệm vụ sẽ bổ sung
-	Phản miễn quản lý trường học		630		630		100,00%	Phòng Giáo dục-ĐT
-	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng		225		225		100,00%	
-	Chi công tác phổ cập các cấp ở các xã, thị trấn		315		315		100,00%	
-	Chi trung tâm giáo dục TX		1.064		1067,61		100,34%	Chi con người 783,61 triệu đồng, Lớp bổ túc văn hóa 204 triệu, lớp đào tạo nâng cấp trình độ chuyên môn nghiệp vụ (tiếng Ia Rai) 80 triệu. Biên chế được giao 13 chỉ tính tiền lương cho 8 biên chế hiện có
-	Chi công tác đào tạo cán bộ		100		100		100,00%	Cấp qua Huyện ủy
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4, 5 tuổi	3.598	3.598	4.894	4.894	136,02%	136,02%	
-	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo nghị định 116	941	941	1.263	1.263	134,22%	134,22%	
-	Kinh phí chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH			229	229			
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	131	131	172	172	131,30%	131,30%	
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	744	744	131	131	17,61%	17,61%	

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tính năm 2018 so với KH tính năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
-	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP			7.471	7.471			
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc Nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT			260	260			
-	Hỗ trợ phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em (hỗ trợ trang bị bể bơi thông minh cho các trường học)			1.350	1.350			
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS			4.300	4.300			
-	Tăng cường cơ vật chất		1.500		1.250		83,33%	Trong đó có xây dựng nhà bếp, nhà để xe, phòng bảo vệ Trường MG Hoa Sen để đạt chuẩn 250 triệu.
-	Đề lại phân bổ sau		3.297		2.252		68,30%	Tăng giờ, thay treo, đầu tư trường chuẩn và một số nhiệm vụ phát sinh khác
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		3.100		4.131		133,26%	
-	Kinh phí Trường THCS Dân tộc nội trú		6.639		7.171		108,01%	Chi con người (24 biên chế) 2506,13 triệu, Chi thường xuyên theo định mức lớp (9 lớp x 48triệu/lớp, tiết kiệm 10% 43,2 triệu): 388,8 triệu, Học bổng học sinh dân tộc nội trú (287 hs) 3.333 triệu, Chi thường xuyên cho cán bộ quản lý 180 triệu, trang cấp hiện vật theo TT 109 (287 Hs): 763 triệu
2	Sự nghiệp Y tế		2.404		1973,92		82,10%	
-	Trung tâm dân số		1940,70		1605,42		82,72%	Chi con người Trung tâm DS KHHGD 1231,2 triệu; Chi phụ cấp công tác viên dân số: 133,92 triệu; Hỗ trợ công tác quản lý dân số (Theo CV số 7715/BYT-TCDS), công tác tuyên truyền chính sách dân số: 24,3 triệu đồng; hỗ trợ phụ nữ là người đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số: 138 tr; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho DS - KHHGD 10 triệu; tổ chức chăm sóc sức khỏe sinh sản 18 triệu; Kinh phí thực hiện Đề án mất cân bằng giới tính khi sinh theo QĐ 468/QĐ-TTg: 50 triệu. Dự toán năm 2018 giảm so với năm 2017 là do năm 2017 tính bố trí cấp kinh phí hỗ trợ phụ nữ là người đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số 524 triệu; năm 2018 bố trí 138 triệu (tính cấp theo số liệu báo cáo của Trung tâm DS).
-	Hội Chữ thập đỏ		463,70		368,50		79,47%	Chi cho con người 326,5 triệu; Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện 12 triệu; Tuyên truyền lễ hiến máu tình nguyện (02 đợt) 30 triệu;
3	Sự nghiệp VH TT		1.526		1.501		98,33%	Chi cho con người 770,5 triệu; Đội Tuyên truyền lưu động tổ chức và giao lưu văn nghệ tại các thôn, làng, các ban ngành đoàn thể huyện: 150 triệu; Chi tuyên truyền các ngày lễ lớn và các nhiệm vụ chính trị trong năm: 250 triệu; Sửa chữa 09 panô tuyên truyền ATGT tại các xã, thị trấn: 50 triệu; Tổ chức tuyên truyền ATGT tại các thôn làng dọc QL 14: 30 triệu; Tổ chức Hội thi Văn hóa - TT các dân tộc thiểu số năm 2018: 75 triệu; Tổ chức Hội thi Văn hóa - Công chiêng: 55 triệu; Tuyên truyền, quảng bá thông tin trên báo, đài: 30 triệu; Sưu tầm hiện vật để bảo tồn bản sắc văn hóa (250 triệu trước mắt bố trí 50 triệu còn lại bố trí năm 2019) 50 triệu; Mua 01 bộ công chiêng 40 triệu.
4	Sự nghiệp TDTT		985,50		469,10		47,60%	Chi con người: 74,1 triệu; Giải bóng chuyền mừng dâng, mừng xuân: 80 triệu; tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân 30 triệu, tổ chức giải bóng đá thiếu niên nhi đồng : 35tr; Tham dự Đại hội TDTT toàn tỉnh và tham gia các giải đấu do tỉnh tổ chức (Khi phát sinh sẽ phân bổ) 250 triệu.

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tỉnh năm 2018 so với KH tỉnh năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.590	6.590	8.582	9172,00		139,18%	Chi BHXH, NCT, người khuyết tật (MT tỉnh): 8.582 triệu đồng; Chi thăm hỏi GĐCS 60 triệu; chi công tác ĐBXH khác 150 triệu; tổ chức trung thu 50 triệu; Tổ chức ngày QT thiếu nhi 1/6: 40 triệu; Tổ chức tuần lễ ATVSLĐ lao động, phòng chống cháy nổ: 15 triệu. Rà soát LĐ nông thôn sau khi học nghề theo ĐA 1956: 15 triệu; Diễn đàn trẻ em tổ chức theo chủ đề hàng năm (tổ chức tại huyện, xã và đi thi tỉnh): 40 triệu; Tập huấn cho cán bộ xã, thôn làng về chính sách BHXH mới: 30 triệu; Điều tra hộ nghèo, cận nghèo năm 2018: 80 triệu; Hoạt động Ban liên lạc tù chính trị: 10 triệu; Điều tra cung cầu lao động 10 tr; Lập danh sách, in ấn, thẩm định cấp thẻ BHYT, kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ chính sách BHXH 10 tr; Sửa chữa Nhà làm việc (nhận lại từ Phòng Giáo dục): 50 triệu; Tập huấn công tác trẻ em: 10 triệu; tháng hành động bình đẳng giới và giúp mặt phụ nữ tiêu biểu trên địa bàn huyện: 20 triệu. Dự toán năm 2018 tăng là do nhiệm vụ chi bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật năm 2018 tăng so với năm 2017 (Năm 2017 tỉnh bố trí 5.579 triệu; năm 2018 tỉnh bố trí 8.582 triệu)
6	Chi truyền thanh truyền hình		859		1091,70		127,05%	Chi con người: 566,7 triệu; công tác tác nghiệp (có cả làm chuyên mục truyền hình): 200 triệu; tiền điện phát sóng: 35 triệu; thực hiện trang phát sóng truyền hình trên sóng đài tỉnh 24 triệu (2triệu/tháng x 12 tháng); mua 01 Camera chuẩn HD (theo yêu cầu của Đài PT-TH tỉnh) 128 triệu; mua 01 bộ dụng cụ tuyến (theo yêu cầu của Đài TT-TH tỉnh): 138 triệu. Dự toán năm 2018 tăng là do tăng chi mua sắm tài sản 266 triệu
III	Chi quản lý hành chính	-	19.656	-	20.184		102,69%	
1	Quản lý nhà nước		10.251		10.221		99,71%	
2	Khối Đảng		4.321		4.505		104,25%	
3	Khối Đoàn thể		3.307		3.509		106,09%	
4	Chi hoạt động HĐND huyện (1)		1776,91		1949,82		109,73%	Chi các kỳ họp HĐND (3 kỳ, 07 ngày) 136,45 triệu; Các cuộc họp, hội nghị, họp báo cáo của TT HĐND huyện (16 cuộc, 32 buổi, mỗi cuộc bình quân 20 người): 39,68 triệu; các cuộc họp của 03 ban (mỗi ban 10 cuộc, mỗi cuộc bình quân 20 người): 36 triệu; Tiếp xúc cử tri: 30,68 triệu; Hoạt động giám sát, khảo sát của TT HĐND huyện (08 đợt, mỗi đợt 02 ngày) 54,56 triệu; Hoạt động giám sát, khảo sát 03 ban (mỗi ban 06 đợt giám sát, mỗi đợt 04 ngày, số lượng 12 người) 119,52 triệu đồng; Chi thẩm tra văn bản 03 ban 10,5 triệu, Hoạt động tham vấn nhân dân 9 triệu, Phụ cấp Đại biểu HĐND: 218,4 triệu; Chi khác (thăm hỏi, ốm đau ...) 30 triệu; xăng xe phục vụ các kỳ họp, giám sát 80 triệu; Văn phòng phẩm, ma kết các kỳ họp 50 triệu, Chi trả nước các kỳ họp 30 triệu, Đặt báo cho đại biểu HĐND huyện 82,53 triệu (Trong đó có báo Đại biểu HĐND); các khoản chi khác 50 triệu; Chi đặc thù 700 triệu; Hỗ trợ hoạt động của đại biểu HĐND huyện: 87,5 triệu; Tập huấn các chuyên đề của HĐND huyện năm 2018: 50 triệu; Hội nghị giao ban Thường trực HĐND huyện với các xã, thị trấn (02 cuộc): 30 triệu; chi hỗ trợ Đại biểu HĐND huyện: 105 triệu;
IV	Một số nhiệm vụ chi khác	380	16.689	2.122	16.085	758,01%	96,38%	
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới		80		100		125,00%	
2	Một số nhiệm vụ chi của Phòng Nông nghiệp		68		118		173,53%	BCĐ phòng chống hạn và điều tiết nước: 70 triệu; Công tác kiểm tra liên ngành về vật tư nông nghiệp, thuốc BVTV: 30 triệu; điều tra thu thập số liệu báo cáo bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm: 18 triệu
3	Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện		75		25		33,33%	Tổ chức giải bóng đá công chức, viên chức
4	Một số nhiệm vụ chi của Phòng Kinh tế - Hạ tầng		432		170		39,35%	Lễ phát động năm ATGT, lễ tưởng niệm nạn nhân tai nạn giao thông 20 triệu; làm mới, sửa chữa biển báo ATGT trên địa bàn huyện 150 triệu. Dự toán năm 2018 giảm là do năm 2017 đã bố trí 400 triệu sửa chữa các biển báo ATGT, nên năm 2018 số lượng phải sửa chữa ít hơn nên bố trí 150 triệu.
5	Một số nhiệm vụ chi khác của Phòng Y tế		130		120		92,31%	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự 70 triệu; Tổ chức lễ phát động VSATTP, đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, mua test thử: 30 triệu đồng; đoàn kiểm tra liên ngành nghề y tư nhân: 10 triệu; tổ chức lễ phát động phòng chống tác hại của thuốc lá: 5 triệu đồng; tổ chức lễ phát động phòng chống HIV/AIDS: 5 triệu

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tỉnh năm 2018 so với KH tỉnh năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
6	Hỗ trợ hoạt động của Huyện đoàn		320		255		79,69%	Chi đặc thù 20 triệu; Tổ chức Hội thi Nghi thức - chỉ huy đội giỏi năm 2018: 20 triệu; Hoạt động hè, tháng thanh niên tỉnh nguyên: 30 triệu; Hội thi Tin học trẻ cấp huyện và tham gia tại tỉnh 25 triệu; Tổ chức Chương trình đối thoại giữa Chủ tịch UBND huyện 15 triệu; Tổ chức hoạt động tháng thanh niên 10 triệu; Tổ chức Hội thi Bí thư đoàn giỏi và tham gia tại tỉnh 20 triệu; Tham gia Liên hoan công chiêng thanh thiếu niên toàn tỉnh lần 4 năm 2018: 15 triệu; Tổ chức Hội thi "Chúng em kể chuyện Bác Hồ" cấp huyện và tham gia tại tỉnh: 20 triệu đồng; tham gia hội thi giáo viên Tổng phụ trách, chỉ huy đội giỏi cấp tỉnh: 15 triệu; tham gia hội thi tìm hiểu pháp luật, tuyên truyền về ATGT năm 2018: 15 triệu; Tham gia trại hè thiếu nhi tỉnh Gia Lai năm 2018: 20 triệu; Công tác giám sát và phân biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị 10 triệu; tham gia trại huấn luyện cán bộ Đoàn trường học năm 2017-2018: 20 triệu. Dự toán năm 2018 giảm so với năm 2017 là do năm 2017 có bổ trí 70 triệu tổ chức Đại hội Đoàn thanh niên.
7	Hỗ trợ hoạt động của Hội LHPN		238,20		220,50		92,57%	Chi đặc thù: 20 triệu; Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 343 và 704: 60 triệu; tham gia giao ban cụm số 02 tại huyện Đức Cơ và tham gia thi văn nghệ tại cụm thi đua số 02: 13,5 triệu; Tổ chức Hội thi Cán bộ cơ sở giỏi lần II năm 2018: 30 triệu; Tổ chức Hội thi Mâm cơm ấm áp yêu thương và tham gia tại tỉnh: 28 triệu; Hội nghị biểu dương phụ nữ điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực: 25 triệu; Tổ chức ngày Phụ nữ sáng tạo năm 2018 với chủ đề "Phụ nữ Gia Lai ứng phó với biến đổi khí hậu" và tham gia tại tỉnh: 25 triệu; Tổ chức ra mắt 09 mô hình hướng ứng cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không 3 sạch": 9 triệu; Công tác giám sát và phân biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị 10 triệu.
8	Một số nhiệm vụ chi của VP Huyện ủy		2795,30		3092,25		110,62%	<i>Chi theo QĐ 1132 của tỉnh ủy 705,08 triệu; Phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169: 218,4 triệu; BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM 45 triệu; BCD quy chế dân chủ 35 triệu; BCD tôn giáo 25 triệu; Chi đặc thù 1.060 triệu; BCD chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cán bộ 332,4 triệu; Phụ cấp báo cáo viên 84,24 triệu; Kinh phí giao ban cụm ngành tổ chức xây dựng Đảng 20 triệu; Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng 50 triệu; Khen thưởng 40,7 triệu; Ban phát triển Đảng viên và xây dựng thôn làng cấp ủy 40 triệu; Ban biên tập tài liệu tuyên truyền và đội ngũ tuyên truyền viên 40 triệu; Hội nghị Chương trình phối hợp với UBND huyện 15,5 triệu; Tài liệu, sách phục vụ cho đội ngũ báo cáo viên kiêm chức 20 triệu; Xăng xe phục vụ các đoàn kiểm tra của BTV huyện ủy 63,68 triệu; Hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra: 30 triệu (Riêng kinh phí đào tạo cán bộ 100 triệu bổ trí từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo)</i> <i>BCĐ 94: 42,25 triệu; kinh phí cho UBKT về giải quyết đơn thư Đảng viên thuộc diện BTV Huyện ủy quản lý: 40 triệu; Kinh phí kỷ niệm 88 năm ngày thành lập ngành Dân vận và Hội nghị các mô hình Dân vận khéo: 30 triệu; Hỗ trợ kinh phí triển khai xây dựng cốt cán phong trào trong công tác tôn giáo theo kế hoạch 05-KH/HU: 125 triệu; Đi siêu tra hồ sơ để chuẩn bị Đại hội: 30 triệu.</i>
9	Chi hỗ trợ một số hoạt động của Ủy ban MTTQ huyện		390		347		88,97%	<i>Chi đặc thù 100 triệu; thăm và tặng quà các chức sắc tôn giáo 20 triệu; Tổ chức gặp mặt biểu dương già làng, người uy tín tiêu biểu: 30 triệu; Hội nghị kiểm tra chéo cụm thi đua số 02: 10 triệu; Lễ phát động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc 10 triệu; Tổ chức ngày hội Đại đoàn kết 25 triệu; Công tác giám sát và phân biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị 10 triệu; Sơ kết 05 năm thực hiện QĐ 217, 218 của Bộ Chính trị: 10 triệu; sửa chữa nhà vệ sinh khối mặt trận 30 triệu; lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã: 30 triệu; Hội nghị sơ kết Quy chế phối hợp với các ngành: 30 triệu; Kinh phí Cuộc vận động làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong làng đồng bào DTTS để vươn lên thoát nghèo bền vững: 30 triệu; chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy viên MTTQ huyện không hưởng lương từ NSNN: 12 triệu</i>
10	Hội Cựu chiến binh		101		75		74,26%	Chi đặc thù 20 triệu; thực hiện nghị quyết 217, 218 về quy chế giám sát và phân biện xã hội: 10 triệu; Tổ chức Đại hội CLB Cựu chiến binh sản xuất - KD giỏi và tham dự tại tỉnh: 20 triệu; Biểu dương lực lượng nông cốt trung kiên: 10 triệu; Hỗ trợ giao ban cụm: 5 triệu; Hội nghị làm theo tấm gương đạo đức HCM: 10 triệu

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tính năm 2018 so với KH tính năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
11	Phòng Dân tộc		55		95		172,73%	Kinh phí rà soát xác định hoàn thành Chương trình 135, các xã khu vực I, II, III và các thôn làng đặc biệt khó khăn 20 triệu; phối hợp cấp BHYT cho Đồng bào DTTS 15 triệu; Rà soát, điều chỉnh bổ sung dự án bố trí dân cư, dự án ĐCĐC và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các dự án ĐCĐC, bố trí dân cư 15 triệu; Rà soát, bình xét và gặp mặt người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số 15 triệu; tổ công tác chỉ đạo khảo sát nước sinh hoạt, đất sản xuất cho 98 hộ dân thôn Ia Bía, xã Ia Le: 30 triệu
12	Phòng Nội vụ		870		875		100,57%	Chi công tác khen thưởng 700 triệu; Chi công tác tôn giáo 80 triệu; chi giao ban công tác nội vụ: 25 triệu; Kiểm tra công tác cải cách hành chính 30 triệu; Kiểm tra công tác nội vụ ở các xã, thị trấn 20 triệu; lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra, kiểm soát sự hài lòng của người dân: 20 triệu.
13	Ban Tiếp công dân		110		120		109,09%	
14	Văn phòng HĐND và UBND huyện		1.491		1.519		101,88%	Bộ phận 01 của 80 triệu; Trang thông tin điện tử 165 triệu; Iso 9001: 60 triệu; Kinh phí đặc thù UBND huyện 700 triệu; Bảo trì hệ thống quản lý văn bản điều hành một cửa điện tử 60 triệu đồng; Đăng ký mạng dự phòng 35 triệu; kinh phí phục vụ nhà khách UBND huyện: 60 triệu; kiểm soát thủ tục hành chính 60 triệu; kiểm tra giờ giấc 50 triệu; xây dựng trang thông tin điện tử tại các xã, thị trấn để đạt chuẩn nông thôn mới: 54 triệu; mua trang thiết bị phục vụ quản lý văn bản điều hành: 60 triệu. Chi khác: 135 triệu đồng.
15	Hội Nông dân		265		300		113,21%	Kinh phí đặc thù: 20 triệu; BCĐ đề án 61: 20 triệu; Hỗ trợ kinh phí cho quỹ hỗ trợ nông dân huyện: 50 triệu; Mô hình phát triển kinh tế theo Đề án 61: 100 triệu (Kiểm tra, đánh giá mô hình mới phân bổ); Tổ chức Đại hội HND lần thứ VIII: 60 triệu; Dự Đại hội Hội điểm tại huyện Mang Yang và tham dự Đại hội Hội Nông dân tỉnh: 15 triệu; Hoạt động đối thoại với nông dân 10 triệu; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công tác tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý, kỹ năng 15 triệu. Công tác giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị 10 triệu
16	Chi trả tiền thuê trung tâm dịch vụ bán đấu giá phục vụ tổ chức công tác đấu giá đất theo quy định tại ND số 17/NĐ-CP và hoạt động hội đồng phát triển quỹ đất		200		180		90,00%	Trong đó có chi công tác HĐ đấu giá 80 triệu; phát triển quỹ đất 100 triệu
17	Công tác xét xử lưu động				50			Khi huyện giao nhiệm vụ sẽ phân bổ
18	Hội Người cao tuổi		120		120		100,00%	Có quyết định giao nhiệm vụ sẽ phân bổ kinh phí, trong đó có 30 triệu tổ chức Hội nghị vinh danh NCT sản xuất kinh doanh giỏi.
19	Chi hội nạn nhân chất độc Da cam/ĐIOXIN		50		100		200,00%	Có quyết định giao nhiệm vụ sẽ phân bổ kinh phí, trong đó có 30 triệu tổ chức Đại hội Hội Nạn nhân chất độc da cam cấp huyện.
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường				79			Kiểm tra các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện: 30 triệu; Kiểm tra các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp trên địa bàn huyện, tổng hợp báo cáo, xây dựng kế hoạch xử lý: 49 triệu
21	Thăm các đối tượng chính sách ngày tết Nguyên Đán		1.240		1.240		100,00%	
22	Thanh Tra huyện		154		213		138,31%	Chi đặc thù (công tác bảo mật hồ sơ khiếu nại tố cáo): 65 triệu; Trang phục ngành 26 triệu; Thanh tra đột xuất 36 triệu (phân bổ khi có quyết định thanh tra đột xuất); Công tác phòng chống tham nhũng: 32 triệu; giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo 54 triệu.
23	Phòng Tư pháp		86,6		81,6		94,23%	Công tác chứng thực 15 triệu; Duy trì phần mềm quản lý và đăng ký hộ tịch 21,6 triệu; tổ chức thi hòa giải viên giỏi cấp huyện lần II: 30 triệu; Theo dõi thi hành pháp luật, xử lý hành chính 10 triệu; đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài 5 triệu
24	Hỗ trợ kinh phí hoạt động hội luật gia		15		15		100,00%	
25	Chi công tác Đảng theo QĐ 99 cho các chi bộ trực thuộc Đảng bộ huyện	380	380	380	380		100,00%	
26	Hỗ trợ hoạt động của Hội Doanh nghiệp				50			Khi huyện giao nhiệm vụ sẽ giao kinh phí

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tỉnh năm 2018 so với KH tỉnh năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
27	Hỗ trợ hoạt động Hiệp hội hồ tiêu		50		100		200,00%	Khi huyện giao nhiệm vụ sẽ giao kinh phí
28	Cấp kinh phí qua Ngân hàng chính sách để tạo nguồn vốn cho vay hộ nghèo theo KH số 723/KH-UBND ngày 12/3/2015 của UBND tỉnh		300		300		100,00%	
29	Hỗ trợ hoạt động của nhà máy nước		443		443		100,00%	Do tăng hợp đồng lao động so với đề án để quản lý hệ thống nước xã Chư Don và xã Ia Dreng
30	Mua sắm tài sản các ngành của huyện		1.500		958		63,87%	Sẽ phân bổ sau; trong đó có mua sắm trang thiết bị Trụ sở ban tiếp công dân và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 325 triệu; bổ sung trang thiết bị bộ phận một cửa huyện để đạt chuẩn theo yêu cầu của Sở Nội vụ 149 triệu; mua hệ thống âm thanh phòng họp A: 170 triệu đồng, thiết bị bàn ghế phòng khánh tiết 30 triệu đồng và mua sắm trang thiết bị cho các phòng, ban: Mặt trận 50 triệu; các ban Đảng 80 triệu; Văn phòng Huyện ủy 154 triệu
31	Hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng		550		400		72,73%	Trong đó hỗ trợ hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành tại xã Ia Le, Ia Blư 100 triệu
32	Xây dựng đề án giao đất, giao rừng				385			Thực hiện Công văn 1034/SNNPTNT-CCKL ngày 28/6/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng đề án giao đất, giao rừng giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn các huyện thị xã, thành phố
33	Diễn tập khu vực phòng thủ			1.000	1.000			Tính bố trí 1.000 triệu, sau khi có dự toán được Huyện ủy thông qua sẽ bố sung từ nguồn dự phòng
34	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại các phòng, ban, đơn vị và các xã, thị trấn				418,20			
35	Quy hoạch chung thị trấn Nhơn Hòa			742	742,00			Phòng Kinh tế - Hạ tầng
36	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy				600,00			Phòng Tài chính rà soát sửa chữa và lắp đặt thiết bị cho phòng ban, tổ chức chào hàng cạnh tranh
37	Phòng Tài chính - KH		150		798,50			BCĐ xây dựng chỉ tiêu kinh tế xã hội ngân sách 50 triệu; Duy tu bảo dưỡng hệ thống tabmis: 50 triệu; trả nợ mua sắm phần mềm cải cách tiền lương 698,5 triệu
V	Chi An ninh-Quốc phòng	-	4.107	-	4.199		102,24%	
1	An ninh		983		975		99,19%	Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc 30 triệu; Phòng chống tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy và chuyển hóa địa bàn 320 triệu; Đảm bảo an toàn giao thông, phát động quần chúng tham gia phong trào bảo vệ ATGT 120 triệu; Tranh thủ tiếp xúc người có uy tín trong DTTS, tranh thủ lực lượng 03-04: 140 triệu; Bóc gỡ đối tượng Fulrô, chống trộm, tổ chức chuyển hóa giáo dục đối tượng Fulrô, tin lành đêga tại cộng đồng 160 triệu; BCD phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc: 25 triệu; Công tác thu gom tiêu hủy vật liệu, vật liệu nổ 25 triệu; Lập hồ sơ đưa đối tượng vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục 20 triệu; Tập huấn lực lượng cốt cán, công an xã, LL bảo vệ khối hành chính sự nghiệp, lực lượng tự quản 100 triệu; Thực hiện Thông tư 23 - Bộ Công an: 15 triệu; Tuyển nghĩa vụ công an: 20 triệu.
2	Quốc phòng		3124,00		3224,00		103,20%	Huấn luyện dự bị động viên 483 triệu; đưa thanh niên lên đường nhập ngũ 120 triệu; thăm quân nhân tại các đơn vị 33 triệu; Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, thực hiện chính sách hậu phương quân đội: 392 triệu; Huấn luyện thôn đội trưởng 64 triệu; Huấn luyện lực lượng dân quân 567 triệu; Hội đồng giáo dục quốc phòng 30 triệu; chi công tác tuyển quân và công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự theo Nghị định 13: 68 triệu; Chi lực lượng dân quân tuần tra, kiểm soát địa bàn: (tạm tính 01 đợt 54 đ/c x 154.000 đồng/ngày x 09 ngày/đợt x 07 đợt) 524 triệu; Kinh phí 02 tiểu đội dân quân thường trực 843, TRực dân quân sẵn sàng chiến đấu 100 triệu, .
VI	Chi ngân sách xã (2)		41.826		46.232		110,54%	Trong đó có trả nợ kinh phí CCTL năm 2016: 842 triệu.
VII	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương		638,90		588,90		92,17%	Đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên của SN giáo dục
VIII	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất ngoài kế hoạch.		1687,00		363,00		21,52%	

TT	Nội dung	Dự toán 2017		Dự toán 2018		So sánh KH tính năm 2018 so với KH tính năm 2017	So sánh KH năm 2018 so KH huyện 2017	Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao			
C	Dự kiến chi từ nguồn tăng thu		1.715		2.300		134,11%	
1	Chi 50% thực hiện CCTL				1.150			
2	Khi có số tăng thu sẽ phân bổ				1.150			Trà nợ ứng
D	Chi dự phòng ngân sách	5.050	5.050	5.728	5.728	113,43%	113,43%	
1	Dự phòng huyện		4.050		4.728			Có kinh phí phụ trách làng trọng điểm
2	Dự phòng xã		1.000		1.000			
E	Quản lý quan ngân sách	1.050	1.350	-	650		48,15%	
1	Học phí	850	850					
2	Chi công tác xử lý vi phạm lâm luật và phòng chống cháy rừng	200	500		650			
3	các khoản thông qua ngân sách khác							
F	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	2.843	2.843	2.844	2.844	100,04%	100,04%	Kiên cố hóa kênh mương đập BeTel, xã Ia Rong: 2.000 triệu; đường và cánh đồng Ia Pal, xã Ia Rong: 844 triệu

KẾ HOẠCH GIAO THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo tờ trình số: **122** /TTr-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	SẮC THUẾ	Tổng cộng	Gồm:								
			Nhơn Hòa	Ia Le	Ia Hru	Ia Phang	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Blứ	Chư Don	Ia Rong
1	Thuế VAT, TNDN	1.996	980	370	230	150	36	30	90	10	100
2	Thu khác	170	40	20	20	20	10	20	20	5	15
3	Tiêu thụ ĐB	40	25	5	10						
4	Thuế TNCN	5.300	1.250	900	780	600	330	450	500	110	380
5	Lệ phí trước bạ	1.118	225	180	171	120	80	105	125	25	87
6	Phí, lệ phí, môn bài	609	160	100	100	85	44	28	45	12	35
7	Thu phạt ATGT	200	30	30	26	26	20	15	25	5	23
8	Thu khác và phạt	230	93	40	27	15	12	6	12	5	20
9	Thu tiền sử dụng đất	3.300	800	400	445	370	340	200	300	125	320
	Tổng cộng:	12.963	3.603	2.045	1.809	1.386	872	854	1.117	297	980

KẾ HOẠCH ĐIỀU TIẾT NGUỒN THU CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo tờ trình số: **122** /TTr-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu	Trong			Tỷ lệ điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã, thị trấn năm 2018																	
			Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có MT	Số thu điều tiết	Thuế VAT, TNDN		Thu khác về thuế		Tiêu thu đặc biệt		Thu nhập cá nhân		Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí, môn bài		Thu phạt ATGT		Thu khác và phạt		Thu tiền sử dụng đất	
						Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Nhon Hòa	5.447,0	2.846	333,35	2.268	490	50%	40	100%	25	100%	1.250	100%	180	80%	160	100%	30	100%	93	100%	-	0%
2	Xã Ia Le	6.336,8	3.837	645,15	1.855	296	80%	20	100%	5	100%	900	100%	144	80%	100	100%	30	100%	40	100%	320	80%
3	Xã Ia Hru	5.454,2	3.467	346,98	1.640	184	80%	20	100%	10	100%	780	100%	136,8	80%	100	100%	26	100%	27	100%	356	80%
4	Xã Ia Phang	5.840,8	4.091	492,27	1.258	120	80%	20	100%		100%	600	100%	96	80%	85	100%	26	100%	15	100%	296	80%
5	Xã Ia Dreng	5.382,9	4.406	196,10	781	28,8	80%	10	100%		100%	330	100%	64	80%	44	100%	20	100%	12	100%	272	80%
6	Xã Ia Hla	5.389,5	4.374	228,52	787	24	80%	20	100%		100%	450	100%	84	80%	28	100%	15	100%	6	100%	160	80%
7	Xã Ia Blứ	4.269,8	3.139	116,50	1.014	72	80%	20	100%		100%	500	100%	100	80%	45	100%	25	100%	12	100%	240	80%
8	Xã Chư Don	4.543,9	4.100	178,77	265	8	80%	5	100%		100%	110	100%	20	80%	12	100%	5	100%	5	100%	100	80%
9	Xã Ia Rong	5.456,1	4.211	366,42	879	80	80%	15	100%		100%	380	100%	69,6	80%	35	100%	23	100%	20	100%	256	80%
Tổng cộng:		48.121,00	34.471	2.904,0	10.746	1.303		170		40		5.300		894		609		200		230		2.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN 2018

(Kèm theo tờ trình số: **122** /TTr-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hrú	Ia Phang	Ia Le	Ia Hla	Dreng	Ia Blứ	Chu Don
A	<u>Chi trong cân đối</u>	44.063.527.000	5.225.463.140	4.857.568.326	4.842.566.558	5.165.418.308	5.557.935.581	5.095.586.140	5.001.080.270	3.984.766.696	4.333.141.980
I	Chi quản lý hành chính	36.891.889.676	4.341.351.740	4.077.509.383	4.038.396.590	4.280.939.140	4.606.853.360	4.323.199.020	4.216.481.982	3.340.569.360	3.666.589.100
I	<i>Chính quyền</i>	10.653.808.054	984.738.000	1.428.522.276	1.065.329.680	1.056.409.900	1.041.477.280	1.386.689.200	1.370.142.398	1.031.012.320	1.289.487.000
a	<i>Lương</i>	9.171.808.054	828.738.000	1.272.522.276	896.329.680	887.409.900	872.477.280	1.217.689.200	1.214.142.398	862.012.320	1.120.487.000
	Chuyên trách, CC	114	12	12	13	13	13	13	12	13	13
	CB tăng cường	6	1	1	1		1		1		1
b	<i>Chi thường xuyên</i>	1.482.000.000	156.000.000	156.000.000	169.000.000	169.000.000	169.000.000	169.000.000	156.000.000	169.000.000	169.000.000
2	<i>Đảng ủy</i>	4.329.085.834	400.299.900	390.888.572	529.803.654	510.836.900	534.237.440	589.678.800	604.663.168	328.644.400	440.033.000
a	<i>Lương</i>	3.065.867.834	275.999.900	277.888.572	408.728.654	336.756.900	327.937.440	405.205.800	434.093.168	255.734.400	343.523.000
	Chuyên trách	23	2	2	3	3	3	3	3	2	2
	Đảng ủy viên	104	13	9	13	13	13	14	13	9	7
	CB tăng cường	7	1		1	1	1	1		1	1
b	Hỗ trợ chi theo quyết định số 99/QĐ-TW	1.057.218.000	91.300.000	98.000.000	88.075.000	154.080.000	186.300.000	159.473.000	150.570.000	52.910.000	76.510.000
c	Chi triển khai các Nghị quyết TW, học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	206.000.000	33.000.000	15.000.000	33.000.000	20.000.000	20.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3	<i>Hội đồng</i>	3.217.505.291	370.616.500	367.162.895	359.637.256	399.227.940	418.898.080	343.037.400	331.839.320	335.869.680	291.216.220
a	<i>Lương</i>	2.169.205.291	238.816.500	258.762.895	240.137.256	272.327.940	285.898.080	235.937.400	222.139.320	223.669.680	191.516.220
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Đại biểu HĐND xã	268	34	28	29	32	34	27	29	30	25
b	Chi thường xuyên (đã tính chi hỗ trợ hoạt động đại biểu HĐND xã với mức 1,5 triệu/đb/năm)	947.500.000	115.000.000	100.000.000	107.500.000	112.500.000	115.000.000	97.500.000	102.500.000	105.000.000	92.500.000
c	Tổ ĐB HĐND	100.800.000	16.800.000	8.400.000	12.000.000	14.400.000	18.000.000	9.600.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
4	<i>Đoàn thể</i>	4.581.894.816	469.501.500	574.435.640	432.408.080	471.464.400	461.140.560	561.303.700	633.477.096	438.210.960	539.952.880
a	<i>Lương</i>	3.230.184.816	305.311.500	429.245.640	281.218.080	316.274.400	299.950.560	414.113.700	490.287.096	295.020.960	398.762.880

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hứ	Ia Phang	Ia Le	Ia Hla	Dreng	Ia Blứ	Chu Don
4.1	UBMT	706.851.492	62.965.500	103.896.936	60.384.480	84.778.200	65.314.080	94.200.600	83.682.456	61.370.400	90.258.840
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2	Thanh niên	658.388.484	63.917.100	97.556.004	66.053.520	54.065.700	54.222.480	73.008.000	92.561.040	54.222.480	102.782.160
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.3	Phụ nữ	644.011.680	62.013.900	88.604.100	59.152.080	63.893.700	54.222.480	84.672.900	97.696.560	59.152.080	74.603.880
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4	Nông dân	649.921.320	58.207.500	69.594.300	47.814.000	65.859.300	66.053.520	92.909.700	123.786.000	60.138.000	65.559.000
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.5	CCB	571.011.840	58.207.500	69.594.300	47.814.000	47.677.500	60.138.000	69.322.500	92.561.040	60.138.000	65.559.000
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	Ban MT thôn, Ban TTND xã	202.000.000	32.000.000	18.000.000	24.000.000	28.000.000	34.000.000	20.000.000	16.000.000	16.000.000	14.000.000
c	Tổ hòa giải xã	140.000.000	20.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
d	Chi Thường xuyên	1.009.710.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000	112.190.000
5	Cán bộ thôn	1.309.464.000	243.360.000	109.200.000	156.000.000	187.200.000	226.200.000	126.672.000	93.600.000	89.232.000	78.000.000
a	Lương	1.309.464.000	243.360.000	109.200.000	156.000.000	187.200.000	226.200.000	126.672.000	93.600.000	89.232.000	78.000.000
a.1	Thôn phó	83	14	7	10	12	15	8	6	6	5
a.2	Phó bí thư chi bộ	83	14	7	10	12	15	8	6	6	5
6	Hưu trí	140.431.680	37.635.840	0	18.817.920		0	18.817.920	65.160.000		0
7	Khoản KP đảm bảo chế độ, chính sách ở cấp xã theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh	4.668.300.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000	518.700.000
8	Khoản KP đảm bảo chế độ, chính sách ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh	3.884.400.000	655.200.000	327.600.000	468.000.000	561.600.000	702.000.000	374.400.000	280.800.000	280.800.000	234.000.000
9	Khoản KP hỗ trợ hoạt động ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh	4.017.000.000	651.300.000	351.000.000	479.700.000	565.500.000	694.200.000	393.900.000	308.100.000	308.100.000	265.200.000
10	Kinh phí Ban KTXh và Ban pháp chế	90.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
II	Công an	860.562.811	29.134.000	126.108.296	79.058.680	110.372.568	111.124.022	103.535.500	131.282.184	74.609.680	95.337.880
a	Lương	548.350.811		87.214.296	47.623.680	73.735.568	68.860.022	65.812.500	89.546.184	47.623.680	67.934.880
	Công chức	8		1	1	1	1	1	1	1	1

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hứ	Ia Phang	Ia Le	Ia Hla	Dreng	Ia Blứ	Chu Don
b	Chi thường xuyên	312.212.000	29.134.000	38.894.000	31.435.000	36.637.000	42.264.000	37.723.000	41.736.000	26.986.000	27.403.000
III	Xã đội	3.090.048.514	429.317.400	325.242.647	362.453.288	366.716.600	392.536.198	323.306.620	315.186.104	268.844.656	306.445.000
a	Lương	648.728.514	58.523.400	88.298.647	67.107.288	47.478.600	66.020.198	75.292.620	90.610.104	44.650.656	110.747.000
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	PC theo pháp lệnh DQ	1.216.340.000	180.804.000	113.100.000	147.116.000	161.460.000	190.476.000	122.772.000	103.428.000	103.428.000	93.756.000
c	Chi thường xuyên, trực SSCĐ,huấn luyện	1.104.980.000	171.840.000	116.584.000	132.340.000	142.168.000	122.980.000	114.712.000	103.168.000	109.876.000	91.312.000
d	Chi cho công tác tuyển quân	120.000.000	18.150.000	7.260.000	15.890.000	15.610.000	13.060.000	10.530.000	17.980.000	10.890.000	10.630.000
IV	Giáo dục	315.000.000	28.989.000	38.877.000	30.174.000	38.761.000	45.482.000	40.010.000	41.754.000	23.983.000	26.970.000
V	VHTT-TDĐT	375.266.000	36.417.000	46.368.000	37.044.000	45.797.000	52.830.000	44.154.000	49.920.000	31.482.000	31.254.000
VI	Chi đảm bảo xã hội	108.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
VII	Y tế thôn bản	647.400.000	109.200.000	54.600.000	78.000.000	93.600.000	117.000.000	62.400.000	46.800.000	46.800.000	39.000.000
VIII	Chi hỗ trợ TT học tập CD	225.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
IX	Chi khác, khen thưởng	158.360.000	18.270.000	16.460.000	20.420.000	17.620.000	18.490.000	17.700.000	17.490.000	16.360.000	15.550.000
X	Chi từ nguồn phạt ATGT	200.000.000	30.000.000	23.000.000	26.000.000	26.000.000	30.000.000	15.000.000	20.000.000	25.000.000	5.000.000
XI	Dự phòng	1.000.000.000	128.284.000	97.403.000	118.120.000	121.612.000	126.520.000	108.881.000	106.866.000	102.418.000	89.896.000
XII	Mừng thọ cho người cao tuổi	165.000.000	34.500.000	12.000.000	12.900.000	24.000.000	17.100.000	17.400.000	15.300.000	14.700.000	17.100.000
XIII	Chi hỗ trợ BCD phòng chống bạo lực gia đình xã, TT	27.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu	3.599.000.000	247.362.000	255.862.000	227.862.000	247.862.000	549.862.000	127.594.000	109.594.000	85.408.000	96.594.000
1	Bổ sung KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	386.000.000	63.000.000	35.000.000	47.000.000	55.000.000	66.000.000	38.000.000	30.000.000	30.000.000	22.000.000
2	Hỗ trợ KP hoạt động cho các chi hội thuộc các tổ chức chính trị-XH ở thôn làng xã ĐBKK	130.000.000		35.000.000				40.000.000	30.000.000		25.000.000
3	Tiền điện hộ nghèo, hộ cs	930.000.000									
4	Miễn thu thủy lợi phí	451.000.000									
5	Kinh phí bảo vệ rừng	255.000.000				12.000.000	243.000.000				
6	Xây dựng làng văn hóa	100.000.000									
7	Hoạt động tổ tự quản	870.000.000	154.362.000	154.362.000	154.362.000	154.362.000	154.362.000	23.094.000	23.094.000	28.908.000	23.094.000
8	Diễn tập	140.000.000									
9	Mừng đảng mừng xuân	62.000.000	10.000.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hnú	Ia Phang	Ia Le	Ia Hla	Dreng	Ia Blứ	Chu Đơn
10	Ra mắt HTX	30.000.000									
11	Đại hội các Đoàn thể	185.000.000	20.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
12	Tổ công tác đảm bảo an ninh chính trị nông thôn tại xã Ia Le	60.000.000					60.000.000				
C	Bổ sung để hoàn ứng CCTL	842.046.000	85.984.000	110.557.000	119.120.000	130.410.000	95.287.000	100.925.000	86.503.000	31.087.000	82.173.000
D	Bổ sung để hoàn ứng kinh phí chống hạn	114.000.000				114.000.000					
E	Chi từ nguồn thu tiền đất được để lại	2.000.000.000	0	256.000.000	356.000.000	296.000.000	320.000.000	160.000.000	272.000.000	240.000.000	100.000.000
F	Tiết kiệm 10% chi TX	846.573.000	111.781.000	83.933.000	91.309.000	112.889.000	126.305.000	94.575.000	86.292.000	71.463.000	68.026.000
	Tổng cộng:	49.772.000.000	5.447.028.140	5.396.054.326	5.454.239.558	5.840.801.308	6.396.779.581	5.389.530.140	5.382.885.270	4.269.798.696	4.543.882.980